

Số: 43/QĐ-UBND

Phú An, ngày 22 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành lại bộ quy trình kiểm soát giải quyết thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực trong phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 thuộc UBND xã Phú An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện/UBND cấp xã và các cơ quan khác trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp; thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan khác tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh Bình Dương;



Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Dân tộc thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 07/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa Thể thao và du lịch; UBND cấp huyện, UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ; UBND cấp huyện, UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương; UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Ngoại vụ, UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Y tế, UBND cấp xã và các đơn vị y tế khác tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện và UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo, thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện và UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính liên thông “Đăng ký khai tử, xóa đăng

ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí” thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân xã Phú An về ban hành lại bộ tài liệu của Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Ủy ban nhân dân xã Phú An, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Đại diện Lãnh đạo Hệ thống quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này ban hành bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực trong phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 thuộc Ủy ban nhân dân xã.

Điều 2. Các cán bộ, công chức liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung trong danh mục thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực thuộc phạm vi áp dụng của hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 để thực hiện đầy đủ và chính xác những yêu cầu cụ thể của hệ thống quản lý chất lượng.

Điều 3. Ban chỉ đạo triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, các cán bộ, công chức liên quan trong hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 của UBND xã và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo ISO thị xã;
- Lưu: VT.

R



Lê Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC
QUY TRÌNH CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHÙ HỢP VỚI
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2008

(Kèm theo Quyết định số 163 /QĐ-UBND ngày 22 / 5 /2019 của UBND xã Phú An)

Tổng số: 125 thủ tục, 36 lĩnh vực

STT	Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực		Trang
	I. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại		
1.	1.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	1
	II. Lĩnh vực Giải quyết tố cáo		
2.	2.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	5
	III. Lĩnh vực Tiếp công dân		
3.	3.	Tiếp công dân tại cấp xã	9
	IV. Lĩnh vực Xử lý đơn		
4.	4.	Xử lý đơn tại cấp xã	12
	V. Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng		
5.	1.	Thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập	15
6.	2.	Thủ tục công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	18
7.	3.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	20
8.	4.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	22
	VI. Lĩnh vực Quản lý giao thông		
9.	1.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	25
10.	2.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý) đang khai thác	27
11.	3.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	30
12.	4.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	33
13.	5.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	35

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
14.	6.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường huyện, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	37
15.	7.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	39
16.	8.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	41
17.	9.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên đường xã, đường đô thị (do UBND cấp xã quản lý)	43
18.	10.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp xã khai thác	45
19.	11.	Xác nhận tình trạng báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	47
VII. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật			
20.	1.	Thủ tục Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	49
21.	2.	Thủ tục đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất lúa	51
VIII. Lĩnh vực Kiểm lâm			
22.	1.	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	53
23.	2.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên	56
24.	3.	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân	58
IX. Lĩnh vực Dân tộc			
25.	1.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	61
26.	2.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân	63

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
		tộc thiểu số	
		X. Lĩnh vực Hộ tịch	
27.	1.	Thủ tục đăng ký khai sinh	65
28.	2.	Thủ tục đăng ký kết hôn	67
29.	3.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	69
30.	4.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	71
31.	5.	Thủ tục đăng ký khai tử	73
32.	6.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	75
33.	7.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	77
34.	8.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	79
35.	9.	Thủ tục đăng ký giám hộ	81
36.	10.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	83
37.	11.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	85
38.	12.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	87
39.	13.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	89
40.	14.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	91
41.	15.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	93
42.	16.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	95
43.	17.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	97
		XI. Lĩnh vực Nuôi con nuôi	
44.	1.	Thủ tục Đăng ký nuôi con nuôi trong nước	99
45.	2.	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	101
		XII. Lĩnh vực Chứng thực	
46.	1.	Cấp bản sao từ sổ gốc	103

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
47.	2.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	105
48.	3.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	107
49.	4.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	110
50.	5.	Thủ tục chứng thực di chúc	112
51.	6.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	114
52.	7.	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	116
53.	8.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	118
54.	9.	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	120
55.	10.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	122
56.	11.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	124
XIII. Lĩnh vực Hành chính tư pháp			
57.	01	Liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	126
58.	02	Liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	128
59.	03	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	
60.	04	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
61.	05	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	
XIV. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (Trong hoạt động quản lý hành chính)			
62.	1.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	130
63.	2.	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường	132
64.	3.	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	134
65.	4.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu	136
XV. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật			
66.	1.	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	138
67.	2.	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	140
XVI. Lĩnh vực Hòa giải cơ sở			
68.	1.	Thủ tục bầu hòa giải viên	142
69.	2.	Thủ tục bầu tổ trưởng tổ hòa giải	144
70.	3.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	146
71.	4.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	148
XVII. Lĩnh vực Người có công			
72.	1.	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	150
73.	2.	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	152
XVIII. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			
74.	1.	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	154
75.	2.	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	157
76.	3.	Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	159
77.	4.	Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	161
78.	5.	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	163

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
79.	6.	Thủ tục Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	165
80.	7.	Thủ tục xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	167
81.	8.	Thủ tục đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	169
XIX. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội			
82.	1.	Thủ tục quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	171
83.	2.	Thủ tục quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	173
84.	3.	Thủ tục hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	175
85.	4.	Thủ tục miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng	177
86.	5.	Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	179
XX. Lĩnh vực Giảm nghèo			
87.	1.	Thủ tục công nhận hộ nghèo, hộ thoát nghèo phát sinh trong năm	181
88.	2.	Thủ tục công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	183
XXI. Lĩnh vực Trẻ em			
89.	1.	Thủ tục áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	185
90.	2.	Thủ tục chấm dứt chăm sóc thay thế cho trẻ em	186
91.	3.	Thủ tục phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	188
92.	4.	Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	190

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
93.	5.	Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	192
94.	6.	Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	194
XXII. Lĩnh vực Đấu thầu			
95.	1.	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	196
96.	2.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	198
XXIII. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
97.	1.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội	200
98.	2.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	200a
99.	3.	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	200b
XXIV. Lĩnh vực Thư viện			
100.	1.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	202
XXV. Lĩnh vực Thể dục thể thao			
101.	1.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	204
XXVI. Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng			
102.	1.	Cấp giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	206
103.	2.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	208
104.	3.	Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký sản xuất rượu thủ công để bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại	210

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
		XXVII. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng	
105.	1.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	212
106.	2.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	214
107.	3.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	216
108.	4.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa	218
109.	5.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	220
		XXVIII. Lĩnh vực Lãnh sự	
110.	1.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam	222
		XXIX. Lĩnh vực Dân số và kế hoạch hóa gia đình	
111.	1.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	224
		XXX. Lĩnh vực Đất đai	
112.	1.	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai	226
		XXXI. Lĩnh vực Môi trường	
113.	1.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	228
114.	2.	Tham vấn ý kiến về đề án bảo vệ môi trường chi tiết	230
115.	3.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường	232
116.	4.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	234
		XXXII. Lĩnh vực Tài nguyên nước	

STT		Tên thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Trang
117.	1.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	236
XXXIII. Lĩnh vực Khoáng sản			
118.	1.	Đăng ký thi công cải tạo mặt bằng trong diện tích đất ở được giao	238
XXXIV. Lĩnh vực Nhà ở			
119.	1.	Cấp mới sổ nhà đối với hình thức đơn lẻ	240
120.	2.	Cấp lại, chỉnh sửa sổ nhà	242
XXXV. Lĩnh vực Giáo dục đào tạo			
121.	1.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	245
122.	2.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	247
123.	3.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	250
124.	4.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	253
XXXVI. Lĩnh vực Thủy lợi			
125.	1.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện</i>)	254

